TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 491/2026/DS-ST
Ngày 17 - 8 – 2026
V/v tranh chấp hợp đồng góp vốn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Tuyết Ánh

***Các Hội thẩm nhân dân*:**

1. Bà Vương Thị Hồng Thanh;

2. Ông Phan Văn Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Vân Anh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 16 Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 203/2026/TLST-DS ngày 27 tháng 01 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 632/2026/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 593/2026/QĐST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị L, sinh năm 1971; thường trú: Tổ D, khu phố A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Tuấn S, sinh năm: 1988; địa chỉ: E, khu phố B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Đặng Thị V, sinh năm 1990; địa chỉ: E, khu phố B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên B; địa chỉ: T đất số 2032, tờ bản đồ số 104, khu phố B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Bà Đặng Thị V, sinh năm 1990; địa chỉ: E, khu phố B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**) Tại đơn khởi kiện ngày 16 tháng 01 năm 2026, đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/01/2026 và đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 17/6/2026, nguyên đơn bà Vũ Thị L trình bày:*

Bà Vũ Thị L và ông Lê Tuấn S có quan hệ họ hàng, bà L là Dì ruột của bà Đặng Thị V (vợ của anh Lê Tuấn S). Đầu năm 2023, ông S có rủ bà L góp tiền đầu tư mua đất bán kiếm lời và bà L đồng ý. Sau khi bàn bạc thống nhất ngày 28/03/2023, bà L và ông S đã ký kết Hợp đồng góp vốn mua chung nhà và đất ngày 28/3/2023 theo đó bên nhận là ông Lê Tuấn S và bên góp vốn là bà Vũ Thị L, nội dung cụ thể như sau:

- Tài sản góp vốn mua chung: Lô đất thuộc khu dân cư T; số tờ: 164; số thửa: 1038; diện tích: 81,2m²; tọa lạc tại: Khu dân cư T, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh; Đơn giá: 2.160.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng).

- Vốn góp: Ông Lê Tuấn S nhận phần góp vốn của bà Vũ Thị L là 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng).

- Thỏa thuận chia lợi nhuận: Bà L và anh S thỏa thuận góp vốn nhận chuyển nhượng lô đất nêu trên, nếu bán được sẽ chia đều phần trăm lợi nhuận là 50/50.

Sau khi ký hợp đồng bà L đã giao cho ông S tiền mặt tại nhà ông S, sau khi nhận tiền góp vốn thì ông S đã tự mình thực hiện mọi giao dịch đối với thửa đất, sau đó ông S có đưa lại cho bà L số tiền 700.000.000 đồng vào đầu năm 2025, giao hai lần, lần thứ nhất vào ngày 12/4/2025 ông S trả số tiền 100.000.000 đồng; lần thứ hai vào ngày 15/5/2025 ông S trả số tiền 600.000.000 đồng; còn lại số tiền 1.000.000.000 đồng bà L đã nhiều lần hỏi mà ông S chưa trả lại.

Nhận thấy quyền và lợi ích bị xâm phạm nên bà L khởi kiện ông S. Tại đơn khởi kiện ngày 16/01/2026, đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/01/2026 bà L yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Buộc ông Lê Tuấn S trả lại cho bà Vũ Thị L số tiền góp vốn là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

+ Chấm dứt Hợp đồng góp vốn mua chung nhà và đất ngày 28/3/2023 được ký kết giữa bên nhận là ông Lê Tuấn S và bên góp vốn là bà Vũ Thị L.

Quá trình tố tụng, bà L xác định thời điểm ký hợp đồng, có vợ ông S là bà Đặng Thị V cùng nhận tiền, bà V có đếm tiền do ông S đưa. Đồng thời, bà V cũng là người đại diện theo pháp luật của công ty B, do đó bà L có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 17/6/2026, yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Buộc ông Lê Tuấn S, bà Đặng Thị V và Công ty TNHH Một Thành Viên B có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Vũ Thị L số tiền góp vốn là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

+ Chấm dứt Hợp đồng góp vốn mua chung nhà và đất ngày 28/3/2023 được ký kết giữa bên nhận là ông Lê Tuấn S và bên góp vốn là bà Vũ Thị L.

**) Bị đơn ông Lê Tuấn S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị V, Công ty TNHH Một Thành Viên B đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và các giấy triệu tập, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt không rõ lý do, không chấp hành và không có phản hồi gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

**)Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

Về tố tụng, quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật; Bị đơn ông Lê Tuấn S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị V, Công ty TNHH Một Thành Viên B đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và các giấy triệu tập, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định nhưng vắng mặt không có lý do là không chấp hành pháp luật tố tụng, tự từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên Chấm dứt Hợp đồng góp vốn mua chung nhà và đất ngày 28/3/2023 được ký kết giữa bên nhận là ông Lê Tuấn S và bên góp vốn là bà Vũ Thị L; buộc ông Lê Tuấn S và bà Đặng Thị V có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Vũ Thị L số tiền góp vốn là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

Ngoài ra, không có yêu cầu khắc phục vi phạm nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết: Chấm dứt Hợp đồng góp vốn mua chung nhà và đất ngày 28/3/2023 được ký kết giữa bên nhận là ông Lê Tuấn S và bên góp vốn là bà Vũ Thị L; buộc ông Lê Tuấn S và bà Đặng Thị V cùng Công ty TNHH Một Thành Viên B có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Vũ Thị L số tiền góp vốn là 1.000.000.000 đồng nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng góp vốn" theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn có nơi cư trú tại địa chỉ: E, khu phố B, phường A, Thành phố

Hồ Chí Minh, căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 36 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn ông Lê Tuấn S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị V, Công ty TNHH Một Thành Viên B đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và các giấy triệu tập, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định nhưng vắng mặt không có lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến cùng các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án xem như bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Căn cứ Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng: Căn cứ vào Hợp đồng góp vốn mua chung nhà và đất ngày 28/3/2023 được ký kết giữa bên nhận là ông Lê Tuấn S, bên góp vốn là bà Vũ Thị L, hai bên thỏa thuận mua chung thửa đất số 1038, tờ bản đồ số 164, diện tích 81,2m^2 tọa lạc tại Khu dân cư T, tổng số tiền 2.160.000.000 đồng, bên góp (tức bên bà L) đã giao cho bên nhận (ông S) hơn 50% số tiền cần góp là 1.700.000.000 đồng, hợp đồng có chữ ký, dấu vân tay của ông S, bà L, đồng thời có chữ ký, dấu vân tay của bà Đặng Thị V với tư cách người làm chứng.

Quá trình tố tụng, bà L khai mặc dù góp tiền để nhận chuyển nhượng chung thửa đất nêu trên nhưng không biết thửa đất thực tế ở vị trí nào vì chỉ nghe lời ông S chứ chưa đi xem đất, do tin tưởng ông S nói và giới thiệu có thửa đất cần góp tiền mua chung nên mới tin tưởng giao tiền, đồng thời bà L xác định giao dịch góp tiền mua đất này chỉ thực hiện với cá nhân ông S, không liên quan đến Công ty TNHH Một Thành Viên B. Tại hợp đồng góp vốn trên ông S ký với tư cách cá nhân, ông S tự lấy dấu của Công ty TNHH Một Thành Viên B đóng vào, do bà L không hiểu biết nhiều, đồng thời Công ty TNHH Một Thành Viên B do bà Đặng Thị V (vợ ông S) là người đại diện theo pháp luật nên bà L tin tưởng, không có ý kiến gì về việc đóng dấu công ty. Tại ngày giao dịch góp vốn mua chung nhà và đất ngày 28/3/2023 bà L xác định có sự tham gia của bà Đặng Thị V, bà V cùng nhận tiền, đếm tiền bà L đã giao, bà L cũng chưa nhận được bất cứ lợi ích nào từ việc góp vốn chung này.

Quá trình tố tụng, nguyên đơn xác nhận bị đơn ông S đã trả lại cho nguyên đơn số tiền 700.000.000 đồng, trả thành 01 lần, ngày 12/4/2025 ông S trả số tiền 100.000.000 đồng; ngày 15/5/2025 ông S trả số tiền 600.000.000 đồng; còn lại số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng chưa trả mặc dù bà L đã nhiều lần yêu cầu ông S thanh toán. Lời trình bày của nguyên đơn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có cơ sở xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Bị đơn không trả lại cho nguyên đơn là

xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, vi phạm nghĩa vụ hoàn trả theo quy định tại các Điều 280, Điều 579 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Đối với bà V là vợ của ông S, vào ngày ký hợp đồng góp vốn thì bà V cũng tham gia nhận tiền, đếm tiền cùng với ông S đối với số tiền mà bà L giao. Do đó, nguyên đơn khởi kiện bị đơn ông S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà V yêu cầu chấm dứt hợp đồng góp vốn nêu trên, đồng thời buộc ông S, bà V liên đới thanh toán số tiền còn nợ 1.000.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Do bà L xác định chỉ giao dịch góp vốn với tư cách cá nhân với nhau, không giao dịch và không góp vốn với công ty TNHH Một Thành Viên B, đồng thời tại Hợp đồng góp vốn mua chung nhà và đất ngày 28/3/2023 được ký kết giữa bên nhận là ông Lê Tuấn S, bên góp vốn là bà Vũ Thị L nên không có cơ sở buộc Công ty TNHH Một Thành Viên B cùng liên đới chịu trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ.

Từ những phân tích trên có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử và phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng hết số tiền 4.966.000 đồng (Bốn triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn) quá trình tố tụng nguyên đơn đã nộp nên bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 280, 288, 357, 422, 468, 579 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị L về việc tranh chấp hợp đồng góp vốn với bị đơn ông Lê Tuấn S.

- Chấm dứt Hợp đồng góp vốn mua chung nhà và đất ngày 28/3/2023 được ký kết giữa bên nhận là ông Lê Tuấn S và bên góp vốn là bà Vũ Thị L

- Buộc ông Lê Tuấn S, bà Đặng Thị V liên đới thanh toán cho bà Vũ Thị L số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Tuấn S, bà Đặng Thị V phải chịu 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Vũ Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho bà Vũ Thị L số tiền 21.000.000 đồng (Hai mươi mốt triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007111 ngày 21 tháng 01 năm 2026, số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009269 ngày 29 tháng 01 năm 2026 và số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0038549 ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

3. Về chi phí tố tụng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Bị đơn phải chịu số tiền 4.966.000 đồng (Bốn triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn), bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện và thỏa thuận thi hành án hoặc áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36, 71, 72 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 16, Tp. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 16, Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Tuyết Ánh